

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2021/HNGĐ - ST**

Ngày: 19 - 4 - 2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Điều Thị Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Quang Liêu

2. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng không tham gia phiên tòa:**

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 13/2021/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị L; Sinh năm 1975

Trú tại: thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T; Sinh năm 1975;

Trú tại: thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt và xin giải quyết vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Tại đơn khởi kiện ngày 26/11/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: bà L và ông Nguyễn Thanh T tự nguyện chung sống vào năm 1995 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M vào năm 2003. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến vài năm sau thì hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống, không có sự hòa hợp thường xuyên cãi nhau. Vào năm 2020 bà L có làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng sau đó bà đã rút đơn để quay về đoàn tụ. Sau khi quay về đoàn tụ

thì cuộc sống giữa bà L và ông T không cải thiện, mặc dù chung sống một nhà nhưng mạnh ai nấy sống không có sự quan tâm đến nhau. Hiện nay bà L thấy tình cảm hai bên không còn, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà L không thể tiếp tục chung sống với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông T.

Về con chung: có 03 con chung, gồm: Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày: 10/6/1996; Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày: 07/3/2001 và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày: 07/3/2001. Sau khi ly hôn do các cháu đã thành niên nên bà L không yêu cầu gì về nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Thanh T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và ông có đơn xin giải quyết vắng mặt.*

Bị đơn ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì; không có yêu cầu phản tố.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Thanh T theo quy định. Do bị đơn ông Nguyễn Thanh T có nơi cư trú tại xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về mâu thuẫn gia đình: bà L và ông T chung sống với nhau vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M vào năm 2009. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Theo lời khai của các bên có trong hồ sơ vụ án bà L và ông T đều cho rằng ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, do ông T không đồng ý ra sống riêng mà muốn sống chung với bố mẹ chồng nên hai bên thường cãi nhau. Bà L đã ra ngoài sống, còn ông T vẫn sống chung với bố mẹ. Ông T và bà L đã sống ly thân liên tục từ năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân kinh tế độc lập, mạnh ai nấy sống không quan tâm gì đến nhau. Như vậy có cơ sở xác định bà L và ông T đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau, hai bên không còn sự tôn trọng yêu thương chăm sóc đối với nhau. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa bà L và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ cần chấp nhận.

[2] Về con chung: có 03 con chung gồm Nguyễn Thị Ngọc Bích, sinh ngày: 10/6/1996; Nguyễn Thị Ngọc Hoa, sinh ngày: 07/3/2001 và Nguyễn Thị Ngọc Huệ, sinh ngày: 07/3/2001. Do các cháu đã thành niên, bà Lan không yêu cầu gì nên không xem xét.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: các bên không đặt ra nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết

[4] Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà L phải chịu theo luật định.

Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;  
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc ly hôn. Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

[2]. Về con chung: Đã thành niên nên không xem xét về việc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Các bên không đặt ra nên không xem xét.

[3]. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 015938 ngày 06/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[6]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Điền Thị Hạnh**

